

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 ngày 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan Thuế các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 2. Giá tính thuế tài nguyên

1. Nhóm, loại tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.
2. Nhóm, loại tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên: Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.
3. Nhóm, loại tài nguyên đối với hải sản tự nhiên: Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm.
4. Nhóm, loại tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Cục Thuế

1. Trong trường hợp có biến động lớn về giá các nhóm, loại tài nguyên trên thị trường so với bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc khi phát sinh loại tài nguyên mới chưa quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

2. Giao Cục Thuế tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn cụ thể cho tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện việc kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

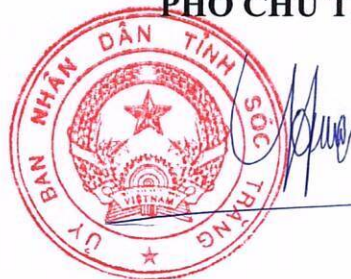
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn; (9b)
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu



Phụ lục I

**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000



Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	4.500.000
		III314				Sao đen	m ³	4.700.000
		III315				Sao cát	m ³	3.800.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	2.000.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.700.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.900.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III404				Dầu các loại	m ³	3.300.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50104			Dầu	m ³	4.000.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.300.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.200.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.600.000
				III5011303		D≥ 50 cm	m ³	4.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.200.000
			III50205			Keo	m ³	2.200.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	1.100.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
				III5021203		D≥ 50 cm	m ³	4.250.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.150.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củ	Ste = 0,7m ³	600.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	10.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	15.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	25.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	35.000
		III802				Trúc	Cây	9.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	3.500
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	7.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	15.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	25.000
			III80403			D≥10 cm	Cây	35.000



Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000
		IV202				Cua	kg	190.000
		IV204				Mực	kg	80.000
		IV205				Tôm		
			IV20502			Tôm càng xanh, tôm sú	kg	130.000



Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000